

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là Mecofood.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Ảnh	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Nhữ	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tranh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tô	Thành viên
Ông Hồ Văn Luân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Nhữ	Giám đốc
Ông Hồ Văn Luân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

H.Đ.01
TRÁCY
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ KI
(TP. F
/VH TP

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Hoàng Như



00111
CHÍNH
CÔNG
NHIỆM
TU TỤ
KẾ
TOÁN
MỚI
DỠ CỠ



Số: 43.../2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Thành

Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.263.616.476	124.626.458.480
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.371.423.089	13.622.150.883
111 1. Tiền		3.371.423.089	12.622.150.883
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.161.369.408	14.834.446.744
131 1. Phải thu khách hàng		40.910.678.431	12.017.087.095
132 2. Trả trước cho người bán		4.293.107.300	2.673.404.200
135 5. Các khoản phải thu khác	4	13.000.000	191.382.957
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(55.416.323)	(47.427.508)
140 IV. Hàng tồn kho	5	84.729.221.953	95.183.938.125
141 1. Hàng tồn kho		84.729.221.953	95.183.938.125
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.602.026	985.922.728
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	781.347.768
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	46.769.255
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.602.026	157.805.705
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.898.036.275	22.948.519.552
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		161.500.000	252.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác	7	161.500.000	252.000.000
220 II. Tài sản cố định		23.978.679.455	22.418.080.430
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.315.003.300	19.474.580.514
222 - Nguyên giá		54.300.442.408	44.952.657.139
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.985.439.108)	(25.478.076.625)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	358.207.007	535.916.856
228 - Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(620.542.556)	(442.832.707)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	305.469.148	2.407.583.060
260 V. Tài sản dài hạn khác		757.856.820	278.439.122
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	757.856.820	278.439.122
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.161.652.751	147.574.978.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		111.535.436.976	110.821.959.452
310 I. Nợ ngắn hạn		107.472.665.848	109.542.024.512
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	74.612.984.645	80.053.835.833
312 2. Phải trả người bán		4.937.666.527	4.205.623.269
313 3. Người mua trả tiền trước		12.349.589.800	13.929.831.412
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.061.922.412	2.794.735.367
315 5. Phải trả người lao động		9.787.797.681	6.508.347.707
316 6. Chi phí phải trả	14	881.164.988	557.262.104
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	830.126.531	942.713.493
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.002.245.419	525.577.496
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.167.845	24.097.831
330 II. Nợ dài hạn		4.062.771.128	1.279.934.940
333 3. Phải trả dài hạn khác		294.000.000	294.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	3.354.658.248	736.050.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		384.112.880	249.884.940
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		30.000.000	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.626.215.775	36.753.018.580
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	46.626.215.775	36.753.018.580
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	27.163.400.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(10.000.000)	6.218.489
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		42.100	438.231.527
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		442.104.500	27.823.813
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		442.104.500	27.823.813
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.751.964.675	9.089.520.938
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.161.652.751	147.574.978.032

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
	tính	minh		
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		23.880,00	211.691,00

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	426.184.534.079	308.079.944.645
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.184.534.079	308.079.944.645
11 4. Giá vốn hàng bán	19	370.876.198.514	271.490.717.423
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.308.335.565	36.589.227.222
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.392.410.570	4.295.915.019
22 7. Chi phí tài chính	21	7.820.475.474	3.407.710.036
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		7.279.329.057	3.360.922.999
24 8. Chi phí bán hàng		10.097.492.222	6.718.636.154
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30.491.201.111	20.548.722.126
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.291.577.328	10.210.073.925
31 11. Thu nhập khác		1.025.809.195	5.072.175.461
32 12. Chi phí khác		328.385.392	27.272.727
40 13. Lợi nhuận khác		697.423.803	5.044.902.734
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.989.001.131	15.254.976.659
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.531.334.085	2.644.309.578
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>10.457.667.046</u>	<u>12.610.667.081</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.163	5.662

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

0100
CH
CƠ
KHÍ
VÀ
LƯƠNG
THỰC
THỰC
PHẨM
TP. TÂN AN
T. LONG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	426.548.533.519	319.390.458.327
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(385.393.497.546)	(336.333.347.027)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(27.672.559.894)	(25.064.312.786)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(6.060.022.222)	(3.360.922.999)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.555.726.008)	(515.971.851)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	753.685.565	946.667.986
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.338.222.234)	(2.104.558.383)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	282.191.180	(47.041.986.733)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.987.785.269)	(1.601.838.339)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(89.363.292.539)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	90.363.292.539	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	837.185.898	176.507.758
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.150.599.371)	(1.425.330.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	7.836.600.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	286.909.009.984	257.391.303.344
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(289.731.252.924)	(195.053.417.511)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.955.861.334)	(3.401.165.002)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.941.504.274)	58.936.720.831
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.809.912.465)	10.469.403.517
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.622.150.883	2.711.889.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(440.815.329)	440.857.433
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.371.423.089	13.622.150.883

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2011



Giám đốc

Đỗ Hoàng Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là Mecofood.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng và được chia thành 3.500.000 cổ phần (mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam	17.850.000.000	1.785.000	51,00%
2	Cổ đông khác	17.150.000.000	1.715.000	49,00%
	Cộng	35.000.000.000	3.500.000	100,00%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Thành Phố Tân An, tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Thành Phố Tân An, tỉnh Long An	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD.
Xí nghiệp Nông sản Bao bì	Thành Phố Tân An, tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Các tài sản khác	3 - 5 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

Trong quý 4 năm 2010, căn cứ vào hiệu quả kinh doanh đạt được nên Ban Lãnh đạo Công ty quyết định trích khấu hao nhanh của một số tài sản cố định hữu hình theo hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính. Phần trích khấu hao tăng thêm này được hạch toán trực tiếp vào khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 2,13 tỷ đồng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

2.13 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở các lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bán cho khách hàng bên ngoài và thu nhập khác, không bao gồm lợi nhuận từ tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa trong nội bộ doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 25%.

2.16 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông sau khi trả cổ tức còn lại được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể do Giám đốc Công ty trình Hội đồng Quản trị quyết định hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh của năm, số dư và nhu cầu sử dụng từng loại quỹ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	687.339.200	2.707.927.500
Tiền gửi ngân hàng	2.684.083.889	9.914.223.383
Tiền gửi kỳ hạn	-	1.000.000.000
	<u>3.371.423.089</u>	<u>13.622.150.883</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khác	13.000.000	191.382.957
	<u>13.000.000</u>	<u>191.382.957</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.892.273.315	34.764.364.779
Công cụ, dụng cụ	482.429.794	571.647.159
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.539.573.699	6.971.881.641
Thành phẩm	33.854.085.505	52.548.843.989
Hàng hóa	960.859.640	327.200.557
	<u>84.729.221.953</u>	<u>95.183.938.125</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	-	157.716.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.602.026	89.705
	<u>1.602.026</u>	<u>157.805.705</u>

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu tiền cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	161.500.000	252.000.000
	<u>161.500.000</u>	<u>252.000.000</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.994.148.858	11.109.905.071	8.343.253.210	505.350.000	-	44.952.657.139
Số tăng trong kỳ	3.168.771.802	5.570.250.350	945.454.545	303.308.572	-	9.987.785.269
- Mua trong kỳ	-	1.520.707.428	945.454.545	32.138.500	-	2.498.300.473
- Tạo ra từ nội bộ công ty	3.168.771.802	4.049.542.922	-	271.170.072	-	7.489.484.796
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	640.000.000	-	-	-	-	640.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	640.000.000	-	-	-	-	640.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.522.920.660	16.680.155.421	9.288.707.755	808.658.572	-	54.300.442.408
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.458.085.933	5.163.303.157	4.530.851.377	325.836.158	-	25.478.076.625
Số tăng trong kỳ	1.520.032.234	2.864.987.842	1.438.198.653	189.743.754	-	6.012.962.483
- Khấu hao trong kỳ	1.520.032.234	2.864.987.842	1.438.198.653	189.743.754	-	6.012.962.483
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	505.600.000	-	-	-	-	505.600.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	505.600.000	-	-	-	-	505.600.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.472.518.167	8.028.290.999	5.969.050.030	515.579.912	-	30.985.439.108
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.536.062.925	5.946.601.914	3.812.401.833	179.513.842	-	19.474.580.514
Tại ngày cuối kỳ	11.050.402.493	8.651.864.422	3.319.657.725	293.078.660	-	23.315.003.300
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						18.636.423.802
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						1.800.968.671

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
- Hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	978.749.563	978.749.563
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	442.832.707	442.832.707
Số tăng trong kỳ	-	-	177.709.849	177.709.849
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	-	177.709.849	177.709.849
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	620.542.556	620.542.556
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	535.916.856	535.916.856
Tại ngày cuối kỳ	-	-	358.207.007	358.207.007

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Dây chuyền máy Lương thực thực phẩm		1.836.839.033
- Xưởng sản xuất gạo cao cấp		374.205.587
- Trạm trộn bê tông 60m ³ /h		122.751.933
- Hệ thống cân đóng gói xưởng gạo cao cấp		19.334.443
- Sửa chữa dây chuyền máy 3-6T/giờ	75.552.941	
- Sửa chữa băng tải kép xích gỗ cố định 5+5m	46.452.084	
- Tường rào và nền kho vĩa hè	117.074.770	
- Công trình khác	66.389.353	54.452.064
	305.469.148	2.407.583.060

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa kho 3 và kho 4	456.347.914	
Chi phí sửa chữa Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	301.508.906	169.594.123
Chi phí sửa chữa máy sấy lúa non và hệ thống điện	-	108.844.999
	<u>757.856.820</u>	<u>278.439.122</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.311.027.645	79.808.485.833
Vay ngân hàng	67.788.827.645	69.827.250.000
Vay đối tượng khác	5.522.200.000	9.981.235.833
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.301.957.000	245.350.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	<u>74.612.984.645</u>	<u>80.053.835.833</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Thư cung cấp tiện ích Ngân hàng ANZ	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	10.616.000.050	Tin chấp
Thư cung cấp tiện ích Ngân hàng ANZ	4%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	2.468.922.120	Tin chấp
1016.5959/HĐTDHM NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	30.591.905.475	Tin chấp
LD0928500123 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	4.112.000.000	Đảm bảo bằng TS
HM.0138.10/HĐTD NH PTN Đồng bằng Sông Cửu Long	11,8%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000	Bảo lãnh của TCTLTMN
Vay cá nhân	12,6%/năm	3 tháng	5.522.200.000	Tin chấp
Cộng			<u>73.311.027.645</u>	



13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	653.776.318	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.990.923	2.772.853.271
Thuế thu nhập cá nhân	226.827.723	21.882.096
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	429.327.448	-
	<u>2.061.922.412</u>	<u>2.794.735.367</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất		74.425.592
Hỗ trợ chi phí tiếp thị và quảng cáo	350.470.011	363.995.903
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	378.417.704	-
Chi phí niêm yết chứng khoán	72.727.273	40.000.000
Chi phí phải trả khác	79.550.000	78.840.609
	<u>881.164.988</u>	<u>557.262.104</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	639.717.731	297.954.395
Cổ tức phải trả	-	445.180.998
Các khoản phải trả khác	190.408.800	199.578.100
	<u>830.126.531</u>	<u>942.713.493</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng	3.354.658.248	736.050.000
	3.354.658.248	736.050.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Số hợp đồng Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới
LD0928500139 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,875%/tháng	48 tháng	1.474.875.000	491.625.000
LD1024200167 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	14%/năm	60 tháng	2.116.907.248	445.664.000
LD1026700057 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	14%/năm	36 tháng	320.833.000	116.668.000
LD1033300055 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	14,5%/năm	36 tháng	450.000.000	150.000.000
1016.5959/HDTD NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Lãi suất thả nổi	36 tháng	294.000.000	98.000.000
Cộng			4.656.615.248	1.301.957.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.000.000.000	-	-	-	116.038.561	116.038.561	6.282.636.047	16.514.713.169
Tăng vốn trong kỳ trước	5.788.370.044	-	-	438.231.527	270.522.510	270.522.510	-	6.767.646.591
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	12.610.667.081	12.610.667.081
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	84.007.177	84.007.177
Tăng do nhận bàn giao	11.375.029.956	6.218.489	-	-	27.823.813	27.823.813	344.144.575	11.781.040.646
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(10.231.933.942)	(10.231.933.942)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(386.561.071)	(386.561.071)	-	(773.122.142)
Số dư cuối kỳ trước	27.163.400.000	6.218.489	-	438.231.527	27.823.813	27.823.813	9.089.520.938	36.753.018.580
Tăng vốn trong kỳ này	7.836.600.000	-	-	42.100	414.280.687	414.280.687	-	8.665.203.474
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10.457.667.046	10.457.667.046
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	(16.218.489)	-	(438.231.527)	-	-	-	(454.450.016)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(8.795.223.309)	(8.795.223.309)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	(10.000.000)	-	42.100	442.104.500	442.104.500	10.751.964.675	46.626.215.775

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	17.850.000.000	51,00	10.939.300.000	40,27
Vốn góp của các đối tượng khác	17.150.000.000	49,00	16.224.100.000	59,73
	35.000.000.000	100,00	27.163.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	27.163.400.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	7.836.600.000	17.952.818.502
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	789.418.502
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	35.000.000.000	27.163.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	2.716.340
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	2.716.340
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	2.716.340
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	2.716.340
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	2.716.340
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	442.104.500	27.823.813
Quỹ dự phòng tài chính	442.104.500	27.823.813
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	9.089.520.938	6.282.636.047
Tăng khác (*)		428.151.752
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	10.457.667.046	12.610.667.081
Phân phối lợi nhuận năm 2008 và năm 2009	(8.795.223.309)	(10.231.933.942)
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2008		(270.522.510)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2008		(270.522.510)
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2009	(414.280.687)	
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2009	(414.280.687)	
+ Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ LN năm 2008		(288.250.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2008		(541.045.020)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2009	(1.041.010.374)	
+ Trả cổ tức 2008		(2.760.000.000)
+ Trả cổ tức 2009	(5.654.352.731)	(973.446.000)
+ Tạm chia cổ tức năm 2010	(1.029.000.000)	
+ Thù lao HDQT và BKS	(192.000.000)	(112.900.000)
Giảm khác (**)	(50.298.830)	(5.015.247.902)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.751.964.675	9.089.520.938

(*) Tăng khác của năm 2009: 428.151.752 VND, trong đó tăng do sáp nhập từ khoản lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An: 344.144.575 VND tại ngày 15/04/2009 và tăng do điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm 2008 (giảm 30% thuế TNDN trong quý 4 năm 2008).

(**) Giảm khác của năm 2009: 5.015.247.902 đồng là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2008 và theo hợp đồng sáp nhập Công ty số 001/HDSNCT.MCF ngày 09/04/2009 để tăng vốn.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	419.422.725.051	265.687.094.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.640.140.633	3.894.238.177
Doanh thu hoạt động xây lắp, cơ khí	3.121.668.395	38.498.612.019
	426.184.534.079	308.079.944.645

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng bán	365.753.893.452	242.988.637.608
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.791.630.443	1.131.068.586
Giá vốn hoạt động xây lắp, cơ khí	2.300.130.322	26.097.303.285
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	46.272.222	224.538.752
Các khoản chi phí trên mức công suất bình thường	984.272.075	1.049.169.192
	370.876.198.514	271.490.717.423



20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837.185.898	176.507.758
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.553.083.872	4.058.979.504
Lãi bán hàng trả chậm	-	60.427.757
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.140.800	-
	6.392.410.570	4.295.915.019

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.279.329.057	3.360.922.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	541.146.417	46.787.037
	7.820.475.474	3.407.710.036

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN, trong đó:	13.989.001.131	15.254.976.659
Các khoản điều chỉnh tăng	136.335.209	6.356.056
Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.950.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.125.336.340	15.254.382.715
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3.531.334.085	3.813.595.679
Thuế TNDN được giảm 50% của các hoạt động được ưu đãi		(589.473.339)
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư 03/2008		(579.812.762)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.531.334.085	2.644.309.578

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.457.667.046	12.610.667.081
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.457.667.046	12.610.667.081
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.306.769	2.227.301
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.163	5.662

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực	Cơ khí	Bao bì	Văn phòng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	279.403.834.200	90.587.532.148	56.193.167.731		426.184.534.079		426.184.534.079
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			1.759.816.465		1.759.816.465	(1.759.816.465)	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	279.403.834.200	90.587.532.148	57.952.984.196	-	427.944.350.544	(1.759.816.465)	426.184.534.079
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.794.679.343	2.522.409.998	638.557.428	32.138.500	9.987.785.269		9.987.785.269
Tài sản bộ phận	76.667.578.441	45.075.185.534	21.916.151.571		143.658.915.546		143.658.915.546
Tài sản không phân bổ				4.514.951.936	4.514.951.936		4.514.951.936
Tổng tài sản	83.462.257.784	47.597.595.532	22.554.708.999	4.547.090.436	158.161.652.751	-	158.161.652.751
Nợ phải trả của các bộ phận	54.165.000	16.792.717.391	127.389.956		16.974.272.347		16.974.272.347
Nợ phải trả không phân bổ				312.983.980	312.983.980		312.983.980
Tổng nợ phải trả	54.165.000	16.792.717.391	127.389.956	312.983.980	17.287.256.327		17.287.256.327



25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	9.841.140.000	70.896.246.780
- Công ty Lương thực TP An Giang	Đơn vị trong TCT	2.460.116.236	
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trong TCT	85.762.502.567	
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Đơn vị trong TCT	10.800.000	
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trong TCT	5.493.188.180	
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Đơn vị trong TCT	875.050.000	
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Đơn vị trong TCT	977.350.000	
- Công ty NSTP Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	801.464.000	
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Đơn vị trong TCT	481.150.000	
- Công ty TNHH Bình Tây	Đơn vị trong TCT	2.882.850.000	
- Công ty CP TM Sài Gòn Kho Vận	Đơn vị trong TCT	40.621.500	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	1.263.300.000	
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Đơn vị trong TCT	1.595.516.195	
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trong TCT	4.112.657.000	
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Đơn vị trong TCT	1.544.194.000	
- Công ty TNHH Lương thực TPHCM	Đơn vị trong TCT	144.705.800	
- Công ty CP LTTP Safoco	Đơn vị trong TCT	32.000.000	
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Đơn vị trong TCT	40.621.500	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	616.512.000	
- Công ty TNHH Sài Gòn Food	Đơn vị trong TCT	5.363.674.160	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trong TCT	371.598.800	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	616.512.000	
- Công ty TNHH Sài Gòn Food	Đơn vị trong TCT	2.418.323.040	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	6.707.027.600	
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ		251.065.901

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Phải thu			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trong TCT	11.414.716.985	
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Đơn vị trong TCT	28.297.500	
- Công ty TNHH MTV LT TPHCM	Đơn vị trong TCT	63.616.431	
- Công ty LTTP An Giang	Đơn vị trong TCT	105.883.800	
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trong TCT	2.038.410.373	
- Tổng Công ty LT Miền nam	Công ty mẹ	17.165.761.458	
Phải trả			
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	77.000.000	
- Tổng Công ty LT Miền nam	Công ty mẹ		798.483.723
Trả trước tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trong TCT	7.500.000	

Người mua trả tiền trước

- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Đơn vị trong TCT	2.661.000.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Đơn vị trong TCT	133.825.000
- Công ty NSTP Tiền Giang	Đơn vị trong TCT	1.478.850.500

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2011



Lê Hoàng Nhữ

